

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: 0303640880

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

☎❖☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2012

☎❖☎

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		103,007,548,266	105 887 153 371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,914,772,052	18 678 154 816
1. Tiền	111	V.01	15,804,557,767	12 141 940 531
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,110,214,285	6 536 214 285
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,150,000,000	1 150 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,500,000,000	1,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350,000,000)	(350,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,683,288,290	40 642 241 219
1. Phải thu của khách hàng	131		32,550,246,816	33 037 053 826
2. Trả trước cho người bán	132		6,262,497,396	6 666 684 706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,029,508,803	1 133 816 367
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(158,964,725)	(195,313,680)
IV. Hàng tồn kho	140		32,166,212,074	41 233 119 706
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,315,134,122	42 194 606 042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,148,922,048)	(961,486,336)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,093,275,850	4 183 637 630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307,926,823	1 059 470 948
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,475,685,684	1 733 635 671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,309,663,343	1 390 531 011
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		65,922,525,750	68 787 994 621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	62,024,497,675	64 057 320 878
1. TSCĐ hữu hình	221		48,107,855,477	50 274 761 567
- Nguyên giá	222		112,875,555,517	110 474 561 460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,767,700,040)	(60,199,799,893)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	7,256,502,657	7 066 830 812
- Nguyên giá	225		10,236,956,927	11 056 918 627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,980,454,270)	(3,990,087,815)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,552,226,814	6 546 646 272
- Nguyên giá	228		7,311,345,218	7 248 345 218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(759,118,404)	(701,698,946)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	107,912,727	169 082 227
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,500,000,000	2 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,398,028,075	2 230 673 743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	338,081,000	844 283 668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	1,059,947,075	1 386 390 075
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		168,930,074,016	174 675 147 992
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		114,327,396,718	121 660 427 855
I. Nợ ngắn hạn	310		79,146,069,753	78 625 054 575
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	37,779,465,568	46 824 357 507
2. Phải trả cho người bán	312		9,321,847,167	8 172 432 527
3. Người mua trả tiền trước	313		275,634,285	424 057 956
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,107,026,956	4 698 706 403
5. Phải trả người lao động	315		6,449,067,805	10 650 174 211
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,752,227,867	2 665 912 303
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,004,692,075	4 717 190 638
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		456,108,030	472 223 030
II. Nợ dài hạn	330		35,181,326,965	43 035 373 280
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34,221,194,100	41 669 137 176
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	835 347 404
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		960,132,865	530 888 700
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		54,602,677,298	53 014 720 137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54,602,677,298	53 014 720 137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,222,455,500	1 222 455 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,021,932,530	3 021 932 530
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,496,104,421	1 496 104 421
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,233,790,900	1 233 790 900
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,628,393,947	6 040 436 786
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		168,930,074,016	174 675 147 992

0

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		384,510,527	384,510,527
5. Ngoại tệ các loại	N05		99,308.45	309,773
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Thượng Thị Ngọc Tuyết

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Ngô Đức Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý IV/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	80,684,172,509	76,382,864,285	336,126,933,874	276,501,214,010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.26	75,873,341	33,655,878	1,523,095,002	814,917,565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	80,608,299,168	76,349,208,407	334,603,838,872	275,686,296,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	64,780,852,364	64,298,383,277	271,787,288,557	228,110,739,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,827,446,804	12,050,825,130	62,816,550,315	47,575,557,248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	571,599,437	541,813,112	1,560,184,384	2,742,230,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,643,475,120	2,976,619,189	12,092,099,262	12,225,733,786
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,590,814,513	2,553,093,937	11,331,150,665	10,436,443,069
8. Chi phí bán hàng	24		4,768,719,043	3,268,680,086	16,088,932,036	10,866,222,709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,848,475,587	5,726,451,474	27,281,974,988	19,570,169,936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,138,376,491	620,887,493	8,913,728,413	7,655,661,133
11. Thu nhập khác	31		987,008,900	1,485,729,832	3,997,896,412	3,020,448,476
12. Chi phí khác	32		1,949,708	123,032,315	3,018,149,509	1,530,092,451
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		985,059,192	1,362,697,517	979,746,903	1,490,356,025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,123,435,683	1,983,585,010	9,893,475,316	9,146,017,158
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	535,478,522	495,897,003	2,440,676,737	2,349,045,454
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1,587,957,161	1,487,688,007	7,452,798,580	6,796,971,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		397	372	1,865	1,701

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thoại

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Thượng Thị Ngọc Tuyết

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Ngô Đức Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		275,419,989,171	301,640,958,707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(169,261,502,161)	(155,007,272,766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(30,389,394,028)	(27,173,901,287)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(115,636,806)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(3,017,625,578)	(566,427,081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		126,102,665,466	30,169,964,350
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(104,976,490,104)	(56,493,510,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93,877,642,766	92,454,175,092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		742,717,760	2,234,424,771
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(800,417,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,133,770,485	81,179,187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,876,488,245	1,525,186,958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157,713,076,723	122,035,880,039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(242,222,793,850)	(203,387,340,323)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,283,665,379)	(3,668,682,305)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,598,016,300)	(1,885,965,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96,391,398,806)	(86,906,107,589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(637,267,795)	7,073,254,461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,566,490,698	19,531,464,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,450,851)	(38,228,612)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	25,914,772,052	26,566,490,698

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Thượng Thị Ngọc Tuyết

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Ngô Đức Trung

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	338,712,641	221,502,696
- Tiền gửi ngân hàng	15,465,845,126	11,920,437,835
- Các khoản tương đương tiền	10,110,214,285	6,536,214,285
Cộng	25,914,772,052	18,678,154,816
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(350,000,000)	(350,000,000)
Cộng	1,150,000,000	1,150,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,029,508,803	1,133,816,367
Cộng	1,029,508,803	1,133,816,367
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16,036,489,083	24,525,808,609
- Công cụ, dụng cụ	3,838,995,095	3,704,613,214
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	11,588,147,217	12,025,047,766
- Hàng hóa	1,851,502,727	1,939,136,453
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33,315,134,122	42,194,606,042

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

1,059,947,075

1,386,390,075

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng**1,059,947,075****1,386,390,075**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

107,912,727

169,082,227

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn

338,081,000

844,283,668

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng**338,081,000****844,283,668**

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

27,329,447,473

40,639,329,057

- Nợ dài hạn đến hạn trả

10,450,018,095

6,185,028,450

Cộng**37,779,465,568****46,824,357,507**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

189,117,054

24,870,428

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

-

- Thuế xuất, nhập khẩu

2,811,780

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

2,681,502,588

2,796,274,265

- Thuế thu nhập cá nhân

1,233,595,534

1,038,081,372

- Thuế tài nguyên

-

-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

-

829,480,338

- Các loại thuế khác

-

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

-

Cộng**4,107,026,956****4,688,706,403**

17- Chi phí phải trả

3,752,227,867

2,665,912,303

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng	3,752,227,867	2,665,912,303
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	395,269,556	219,407,974
- Bảo hiểm xã hội	56,013,464	18,833,151
- Bảo hiểm y tế	(216,502)	(5,364,127)
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,987,011,650	4,040,747,775
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,558,176,824	446,966,715
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,437,083	(3,300,850)
Cộng	17,004,692,075	4,717,290,638

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	26,711,469,420	31,837,832,351
- Vay ngân hàng	17,950,469,420	21,262,832,351
- Vay đối tượng khác	8,761,000,000	10,575,000,000
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	7,509,724,680	9,831,304,825
- Thuê tài chính	3,392,798,480	3,804,867,125
- Nợ dài hạn khác	4,116,926,200	6,026,437,700
Cộng	34,221,194,100	41,669,137,176

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,995,600	3,995,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,400	4,400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,995,600	3,995,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,400	4,400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,021,932,530	3,021,932,530
- Quỹ dự phòng tài chính	1,496,104,421	1,496,104,421
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,233,790,900	1,233,790,900

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế to

- 23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- 24- Tài sản thuê ngoài
- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Đơn vị tính: VNĐ		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	80,684,172,509	76,382,867,285
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	77,503,211,867	76,382,867,285
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,180,960,642	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	75,873,341	33,655,878
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	739,521	
- Hàng bán bị trả lại	75,133,820	33,655,878
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	77,427,338,526	76,349,211,407
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,180,960,642	
Cộng	80,608,299,168	76,349,211,407

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	307,592,083	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	64,473,260,281	63,306,358,121
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	992,025,156
Cộng	64,780,852,364	64,298,383,277

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467,399,121	452,507,806
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50,000,000	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	89,305,305
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33,980,297	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,220,019	
Cộng	571,599,437	541,813,111

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	2,590,814,513	2,673,080,343
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	211,844,987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	85,552,290
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	52,660,607	6,141,569
Cộng	2,643,475,120	2,976,619,189

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	535,478,522	495,897,003
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,177,575,997	56,749,515,355
- Chi phí nhân công	12,644,952,014	2,261,800,620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,988,625,060	1,814,113,039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,982,191,125	1,530,616,699
- Chi phí khác bằng tiền	471,879,627	1,875,551,001
Cộng	75,265,223,823	64,231,596,714

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính kh
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thoại

Nguyễn Thị Thoại

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thượng Thị Ngọc Tuyết

Thượng Thị Ngọc Tuyết

TPHCM ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Ngô Đức Trung



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	32,506,014,507	72,005,448,460	5,102,754,067	860,344,426	-	-	110,474,561,460
Số tăng trong kỳ	-	2,296,467,836	-	104,566,181	-	-	2,401,034,017
- Mua sắm mới		1,492,195,866		104,566,181			1,596,762,047
- Tăng do XDCB bàn giao							-
- Tăng khác	-	804,271,970	-	-			804,271,970
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- XDCB bàn giao							-
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-			-
- Giảm khác							-
Số cuối kỳ	32,506,014,507	74,301,916,296	5,102,754,067	964,910,607	-	-	112,875,595,477
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	6,921,022,938	49,156,425,431	3,570,119,785	552,231,739	-	-	60,199,799,893
Số tăng trong kỳ	1,023,022,861	3,385,509,582	110,180,802	49,186,902			4,567,900,147
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-			-
Số cuối kỳ	7,944,045,799	52,541,935,013	3,680,300,587	601,418,641	-	-	64,767,700,040
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	25,584,991,569	22,849,023,029	1,532,634,282	308,112,687	-	-	50,274,761,567
- Số cuối kỳ	24,561,968,708	21,759,981,283	1,422,453,480	363,491,966	-	-	48,107,895,437

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	8,838,736,809	2,218,181,818	-	-	11,056,918,627
Số tăng trong kỳ	992,899,200	-	-	-	992,899,200
- Thuê tài chính trong kỳ	992,899,200				992,899,200
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác	-	-			-
Số giảm trong kỳ	1,812,860,900	-	-	-	1,812,860,900
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác	1,812,860,900	-			1,812,860,900
Số cuối kỳ	8,018,775,109	2,218,181,818	-	-	10,236,956,927
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	3,667,552,891	322,534,924	-	-	3,990,087,815
Số tăng trong kỳ	506,587,845	140,312,703			646,900,548
Số giảm trong kỳ	1,656,534,093	-			1,656,534,093
Số cuối kỳ	2,517,606,643	462,847,627	-	-	2,980,454,270
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	5,171,183,918	1,895,646,894	-	-	7,066,830,812
- Số cuối kỳ	5,501,168,466	1,755,334,191	-	-	7,256,502,657

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7,011,345,218	-	-	237,000,000			7,248,345,218
Số tăng trong kỳ	-	-	-	63,000,000	-	-	63,000,000
- Mua trong kỳ				63,000,000			63,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác	-			-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	-			-			-
Số cuối kỳ	7,011,345,218	-	-	300,000,000	-	-	7,311,345,218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	612,651,328	-	-	89,047,618	-	-	701,698,946
Số tăng trong kỳ	36,633,744			20,785,714			57,419,458
Số giảm trong kỳ	-						-
Số cuối kỳ	649,285,072	-	-	109,833,332	-	-	759,118,404
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6,398,693,890	-	-	147,952,382	-	-	6,546,646,272
- Số cuối kỳ	6,362,060,146	-	-	190,166,668	-	-	6,552,226,814

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	40,000,000,000	1,222,455,500	2,682,083,945	1,156,255,836	893,942,315	10,919,101,698	56,873,839,294
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lãi trong kỳ trước						1,555,026,792	1,555,026,792
- Tăng khác			339,848,585	339,848,585	339,848,585		1,019,545,755
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						(6,433,691,704)	(6,433,691,704)
Số dư cuối kỳ trước							
Số dư đầu kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	3,021,932,530	1,496,104,421	1,233,790,900	6,040,436,786	53,014,720,137
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						1,587,957,161	1,587,957,161
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	3,021,932,530	1,496,104,421	1,233,790,900	7,628,393,947	54,602,677,298